

Bản án số: 26/2024/DS-ST
Ngày: 16-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Văn Tuấn Em.

2. Bà Phạm Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2024/TLST-DS ngày 25/3/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐXXST-DS ngày 24/4/2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn:

1.1- Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1.2- Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2- Bị đơn: Chị Tô Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có mặt đủ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị **C** trình bày: Chị **T** là chủ hội, chị **C** có tham gia thành viên góp hội. Dây hội ngày 19/11/2020, loại hội 2.000.000 đồng/tháng; chị **T** còn nợ dây hội này 26.000.000 đồng. Dây hội ngày 15/7/2020, loại hội 1.000.000 đồng/tháng; chị **T** còn nợ lại 17.000.000 đồng. Như vậy, chị **T** nợ tổng cộng 43.000.000 đồng. Nay yêu cầu chị **T** trả số nợ 43.000.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh **G** trình bày: Chị **T** là chủ hội, anh **G** có tham gia thành viên góp hội. Ngày 04/5/2020 tham gia dây hội 2.000.000 đồng/tháng. Hết cuối cùng được 45.000.000 đồng, chị **T** giao được 24.700.000 đồng. Còn nợ lại 20.300.000 đồng. Nay yêu cầu chị **Tô Thị T** phải trả số tiền hội còn nợ là 20.300.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị **T** trình bày: Thống nhất số nợ của chị **C** và anh **G** trình bày, đồng ý trả cho chị **C**, anh **G** số tiền theo yêu cầu. Tuy nhiên, chị **C** và anh **G** vào nhà chị **T** lấy 02 chiếc xe để ngoài xã mấy tháng trời, chị **T** phải sửa hai chiếc xe 7.000.000 đồng. Khi nào chị **C**, anh **G** tính toán cho xong việc vào nhà lấy xe thì chị **T** mới hứa trả nợ.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc chị **T** trả cho chị **C** 43.000.000 đồng và trả cho anh **G** 20.300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị **T** và chị **C**, anh **G** có hợp đồng góp hội (Chị **T** là chủ hội; chị **C** và anh **G** là thành viên), nay có tranh chấp chị **C**, anh **G** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*”.

Chị **C** và anh **G** chỉ yêu cầu chị **T** trả nợ, không yêu cầu chồng chị **T** cùng trả; chị **T** đồng ý một mình chịu trách nhiệm. Đây là quyền lợi của đương sự, đương sự tự thỏa thuận nên không cần đưa chồng chị **T** vào tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã giải thích các trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí, nhưng các đương sự xác định không ai thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí.

[2] Chị **T** và chị **C**, anh **G** có hợp đồng góp hụi. Đến nay chị **T** còn nợ chị **C** số tiền 43.000.000 đồng, nợ anh **G** số tiền 20.300.000 đồng. Các đương sự thừa nhận và chị **T** đồng ý trả số tiền này nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là tình tiết, sự việc có thật, các bên đều thừa nhận, đương sự không cần phải chứng minh.

Nội dung còn tranh chấp là chị **T** cho rằng chị **C**, anh **G** vào nhà chị **T** lấy xe đem lên xã, chị phải đem xe về sửa tốn tiền, khi nào chị **C** và anh **G** tính toán xong việc lấy xe thì chị **T** mới hẹn ngày trả nợ.

Tại phiên hòa giải, ban đầu chị **T** đưa ra số tiền sửa xe là 7.000.000 đồng, yêu cầu chị **C**, anh **G** trả số tiền này, chị **C** và anh **G** cũng thống nhất trừ số tiền này vào tiền hụi nhưng sau đó chị **T** lại không đồng ý. Chị **T** chỉ trình bày “tính toán xong” rồi sẽ hứa ngày trả nợ. Chị **T** trình bày nhưng không đưa ra yêu cầu cụ thể như thế nào để các bên thương lượng.

[3] Qua phân tích, Hội đồng xét xử thấy rằng chị **T** cố tình nài ra việc chị **C**, anh **G** lấy xe để không trả nợ. Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị **T** biết chị có quyền yêu cầu phản tố để thương lượng, nhưng chị **T** không yêu cầu rõ ràng mà chỉ trình bày khi nào tính toán xong việc chị **C**, anh **G** lấy xe rồi mới hẹn ngày trả tiền. Do đó, Hội đồng xét xử buộc chị **T** phải trả nợ cho chị **C** và anh **G**. Việc chị **C** và anh **G** lấy xe của chị **T** gây thiệt hại chị **T** có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[4] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 12, 14, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị **T** phải chịu án phí đối với nghĩa vụ phải thi hành là $63.300.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.165.000 \text{ đồng}$.

Chị **C** và anh **G** không chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai tạm thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468, 471 của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; Điều 23, 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về “*họ, họ, hiệu, biên, phường*”; các Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn G đối với chị Tô Thị T.

Buộc chị Tô Thị T trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền hụi 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng).

Buộc chị **Tô Thị T** trả cho anh **Nguyễn Văn G** số tiền hụi 20.300.000 đồng (Hai mươi triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Án phí sơ thẩm:

Buộc chi **Tô Thị T** phải chịu án phí là 3.165.000 đồng (Ba triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho chị **Nguyễn Thị C** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.075.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005198 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Hoàn trả cho anh **Nguyễn Văn G** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 507.000 đồng (Năm trăm lẻ bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005199 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

3- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Trường Hận